CTCP Thép Thủ Đức - VNSTEEL (UPCOM: TDS)

Bảng điểm Piotroski F-Score đánh giá sức khỏe tài chính của doanh nghiệp về tỷ suất lợi nhuận, cơ cấu vốn, tính thanh khoản và hiệu quả hoạt động. Thành phần của Piotroski F-Score gồm 9 chỉ tiêu tài chính, tương ứng với thang điểm từ 0 đến 9.

Ngày 31/12/2024	10,200 VNĐ		
Thay đổi	*1 tháng*	*3 tháng*	*6 tháng*
	-6.4%	**-11.3%**	**-40.7%**

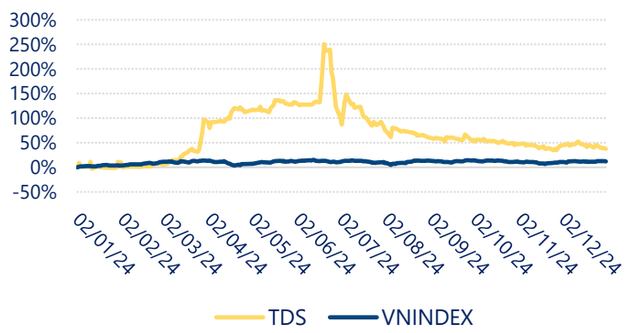
Sức mạnh tài chính
Piotroski F - Score 2024

5/9
(Ổn định)

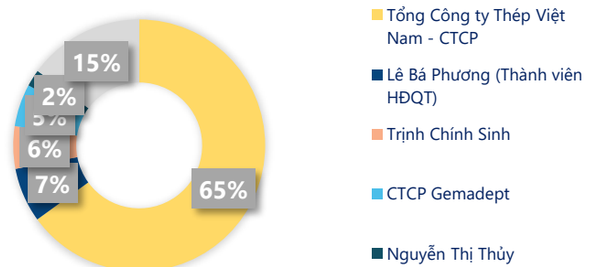
2024
DT thuần **1,497** *tỷ VNĐ*
YoY ▲ 101 ▲ 7.2%

2024
LN sau thuế **0.52** *tỷ VNĐ*
YoY ▼ 8.09 ▼ 94.0%

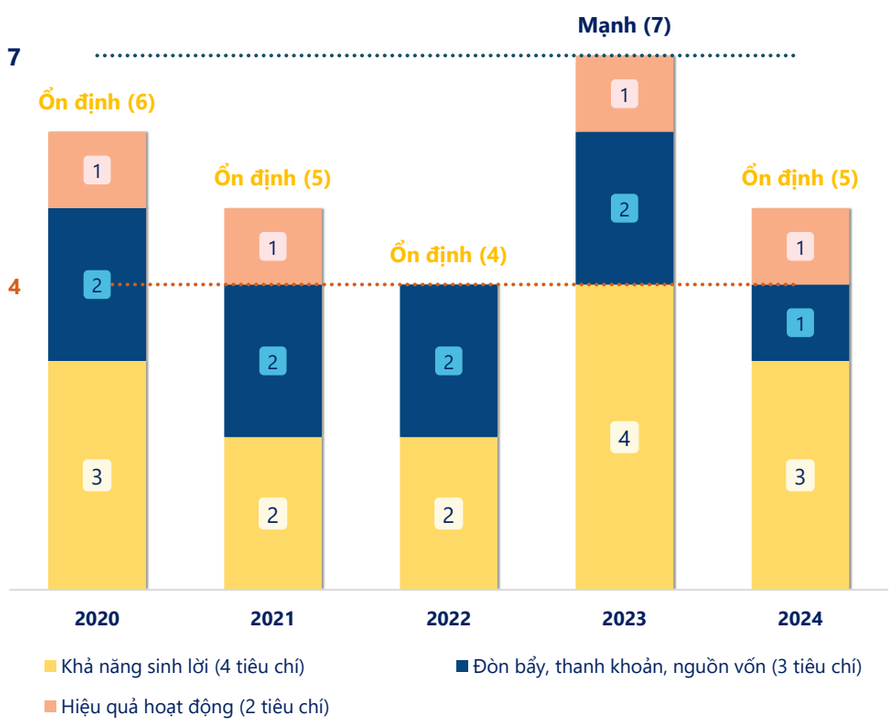
Tỷ suất lợi nhuận



Cơ cấu cổ đông



Piotroski F - Score

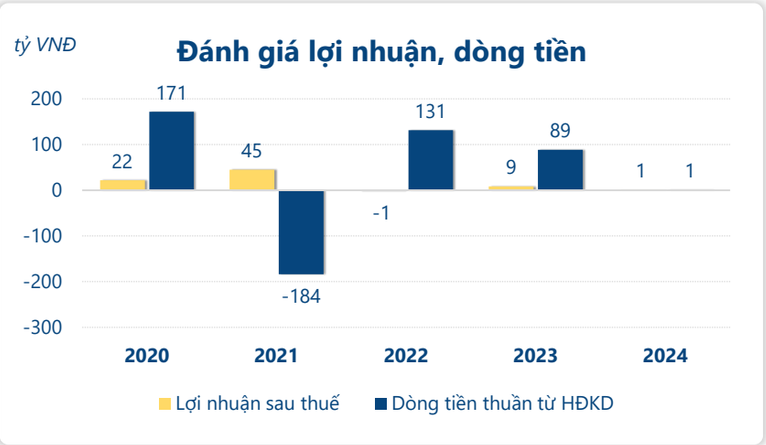


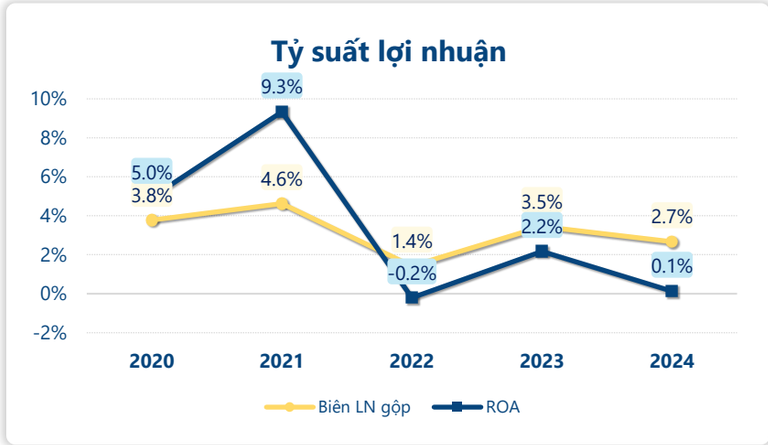
Năm **2024**, F-Score của **TDS** đạt **5/9** thấp hơn năm trước và sức khỏe tài chính được đánh giá xấu đi, thuộc vùng **"Ổn định"**.

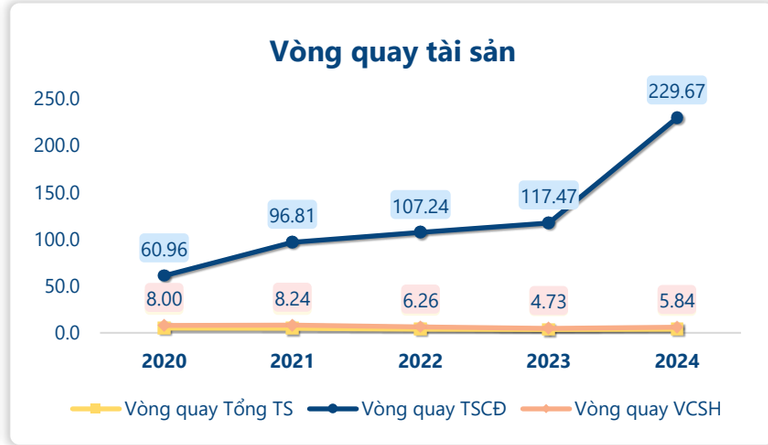
Trong đó, khả năng sinh lời **giảm** xuống còn **3/4** điểm, các tiêu chí về: đòn bẩy, thanh khoản, nguồn vốn **kém hơn** năm trước đạt **1/3**. Và tiêu chí về hiệu quả hoạt động, đạt điểm **1/2** ở mức ổn định so với năm trước.

Với F-Score ở mức ổn định cho thấy có một số yếu tốt tích cực trong tình hình tài chính và hoạt động của công ty, nhưng vẫn còn một số yếu tố cần cải thiện để cải thiện sức khỏe tài chính và tăng cường hiệu quả hoạt động.

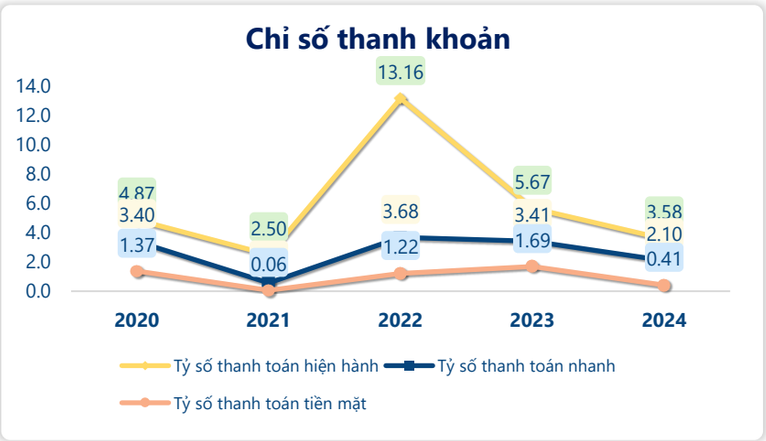
CTCP Thép Thủ Đức - VNSTEEL (UPCOM: TDS)

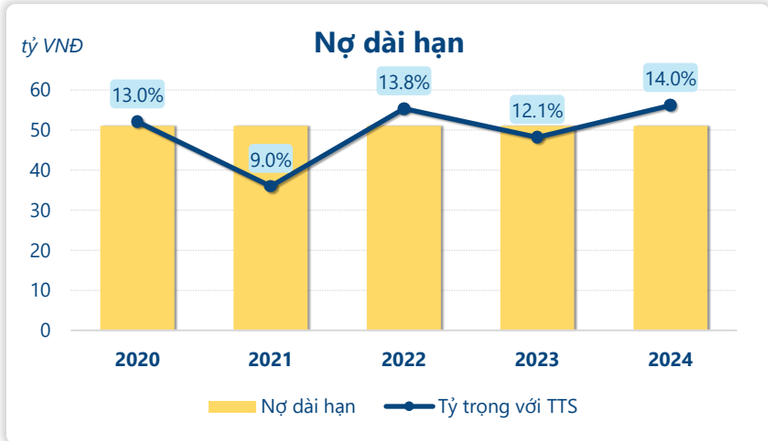


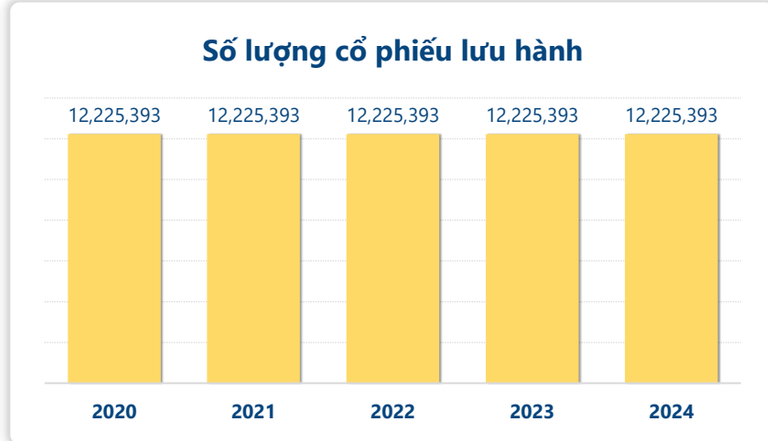




Xét các tiêu chí thành phần của **F-Score** năm **2024** của **TDS**: Dòng tiền từ hoạt động kinh doanh lớn hơn lợi nhuận sau thuế và 2 chỉ tiêu này đều dương là một tín hiệu tích cực cho thấy công ty có chất lượng lợi nhuận tốt và duy trì hoạt động kinh doanh một cách bền vững. Công ty đang gặp khó khăn trong việc tạo ra lợi nhuận từ mỗi đơn vị tài sản khi ROA giảm so với năm trước. Tỷ lệ nợ dài hạn so với tổng tài sản tăng có thể tạo ra mức độ phụ thuộc cao hơn vào vốn vay dài hạn, lăm tăng rủi ro tài chính cho doanh nghiệp. Tuy nhiên cũng có thể phản ánh chiến lược tài chính hoặc nhu cầu vốn vay để đầu tư và mở rộng hoạt động. Sự suy giảm của tỷ số thanh toán hiện hành có thể gây lo ngại về khả năng thanh toán các nghĩa vụ nợ ngắn hạn, tuy nhiên cũng cần phân tích kỹ hơn để hiểu rõ nguyên nhân của sự suy giảm này. Không phát hành thêm cổ phiếu trong kỳ cho thấy sự ổn định trong quy mô vốn cổ phần, giúp duy trì tính hấp dẫn và niềm tin nhà đầu tư.







CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	**363**	**423**	**-14.2%**
Tài sản ngắn hạn	357	412	-13.4%
Tiền và tương đương tiền	41.1	123	-66.5%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0	
Phải thu ngắn hạn	162	122	32.8%
Hàng tồn kho	148	164	-9.8%
Tài sản ngắn hạn khác	5.81	3.07	89.4%
Tài sản dài hạn	**6.31**	**11.2**	**-43.9%**
Phải thu dài hạn	0	0	
Tài sản cố định	4.38	8.65	-49.3%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	1.13	0.78	44.0%
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	**0.80**	**1.81**	**-55.9%**
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	151	124	21.9%
Nợ ngắn hạn	**99.7**	**72.6**	**37.3%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	0	0	
Phải trả người bán ngắn hạn	70.3	43.4	62.1%
Nợ dài hạn	51.0	51.0	0.0%
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	**213**	**300**	**-29.0%**
Vốn chủ sở hữu	**213**	**300**	**-29.0%**
Vốn điều lệ	122	122	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	**2,161**	**2,324**	**1,843**	**1,396**	**1,497**
Giá vốn hàng bán	2,080	2,216	1,817	1,348	1,457
Lợi nhuận gộp	**81.6**	**107**	**26.3**	**48.3**	**40.0**
Doanh thu HĐTC	2.57	1.96	0.96	2.20	4.98
Chi phí TC	1.00	1.68	7.06	1.04	0.14
Chi phí lãi vay	**0.79**	**1.17**	**5.92**	**0.96**	**0.00**
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	17.1	11.5	10.7	9.28	12.3
Chi phí QLDN	40.0	40.6	14.3	30.9	35.6
LN thuần từ HĐKD	**26.1**	**55.6**	**-4.79**	**9.24**	**-2.99**
Lợi nhuận khác	1.17	0.53	4.91	1.67	3.77
LN trước thuế	**27.2**	**56.2**	**0.12**	**10.9**	**0.79**
Lợi nhuận sau thuế	**21.6**	**44.8**	**-0.97**	**8.61**	**0.52**
LNST của CĐ cty mẹ	**21.6**	**44.8**	**-0.97**	**8.61**	**0.52**

LƯU CHUYỂN TIỀN T (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	171	-184	131	88.6	0.53
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	2.29	0.05	-4.25	1.60	3.09
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-93.7	96.2	-109	-0.06	-85.3
Tiền đầu kỳ	21.7	102	14.1	32.6	123
Lưu chuyển tiền thuần	**80.0**	**-87.7**	**18.5**	**90.1**	**-81.7**
Ảnh hưởng tỷ giá	0.00	-0.02	0.00	0.01	0.01
Tiền cuối kỳ	102	14.1	32.6	123	41.1